

THÔNG BÁO
Về Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản
trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2022

Căn cứ nội dung quy định tại Khoản 3, Điều 14 Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Thực hiện nội dung Quyết định số 409/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2022.

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum thông báo Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2022, cụ thể như sau:

1. Các khu vực tổ chức đấu giá: Tổng số 10 khu vực khoáng sản chưa thăm dò, trong đó có 09 khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (02 đá; 03 cát, sỏi; 03 đất và 01 sét) và 01 khoáng sản vàng phân tán, nhỏ lẻ (Có Phụ lục các khu vực kèm theo).

2. Phương pháp tiến hành: Tổ chức phiên đấu giá theo quy định tại Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016; Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 và Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ; Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính; Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 02 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tư pháp và các quy định hiện hành.

3. Thời gian đấu giá: Quý III, Quý IV năm 2022, sẽ được thông báo cụ thể sau.

Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu tham gia đấu giá cần biết thêm thông tin về khu vực khoáng sản đấu giá, xin liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum - Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà B, Trung tâm hành chính tỉnh Kon Tum, tổ 8, phường Thống Nhất, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum thông báo để tất cả các tổ chức, cá nhân và đơn vị có liên quan biết./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường - Công TTĐT Bộ (đăng tin);
- Văn phòng UBND tỉnh-Công TTĐT tỉnh (đăng tin);
- Báo Kon Tum (đưa tin);
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Kon Tum (đưa tin);
- Trung tâm CNTT TN&MT (đăng tin);
- UBND các huyện, thành phố (thông báo);
- UBND các xã có mỏ (thông báo);
- Giám đốc Sở (b/c);
- Lưu: VT, TNKSND_{DMH}.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Võ Thanh Hải

**DANH MỤC MỎ KHOÁNG SẢN THUỘC KẾ HOẠCH ĐẦU GIÁ
QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN NĂM 2022**

(Kèm theo Thông báo số: /TB-STNMT ngày tháng 7 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum)

STT	Điểm góc	Tọa độ		Hiện trạng	Diện tích điểm mỏ đầu giá (ha)	Tài nguyên dự báo	Thời gian dự kiến đầu giá	Ghi chú
		X(m)	Y(m)					
I	Khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng (VLXD) thông thường (02 mỏ)							
	Mỏ đá làm ¹VLXD thông thường: Thôn Long Nang, thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei							
1	1	1.665.341	526.324	Đất nông nghiệp, liền kề khu mỏ đang khai thác; Phù hợp QH, KH sử dụng đất được phê duyệt tại các Quyết định số 98/QĐ-UBND ngày 01/3/2022 và Quyết định số 229/QĐ-UBND ngày 27/4/2022 của UBND tỉnh	1,22	60.000 m ³	Quý III, IV năm 2022	Điểm QH khoáng sản số 17 (Quyết định số 71/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh)
	2	1.665.340	526.410					
	3	1.665.403	526.405					
	4	1.665.405	526.524					
	5	1.665.477	526.522					
	6	1.665.477	526.432					
	7	1.665.416	526.410					
	8	1.665.387	526.386					

STT	Điểm góc	Tọa độ		Hiện trạng	Diện tích điểm mỏ đầu giá (ha)	Tài nguyên dự báo	Thời gian dự kiến đầu giá	Ghi chú
		X(m)	Y(m)					
	9	1.665.399	526.324					
Mỏ đá làm VLXD thông thường: Thôn Nông Nhậy II, xã Đăk Nông, huyện Ngọc Hồi								
2	1	1.630.829	518.583	Đất không có rừng, không thuộc quy hoạch 3 loại rừng, liền kề khu mỏ đang khai thác; Phù hợp QH, KH sử dụng đất được phê duyệt tại các Quyết định số 112/QĐ-UBND ngày 07/3/2022 và Quyết định số 296/QĐ-UBND ngày 19/5/2022 của UBND tỉnh	1,8	378.000 m ³	Quý III, IV năm 2022	Điểm QH khoáng sản số 41 (Quyết định số 71/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh)
	2	1.630.963	518.544					
	3	1.630.963	518.701					
	4	1.630.905	518.761					
II Khoáng sản cát, sỏi làm VLXD thông thường (03 mỏ)								
Mỏ cát, sỏi làm VLXD thông thường: Thôn Kô Châk 1, xã Măng Bút, Kon Plông (Theo quy hoạch là thôn Cơ Chât 1, xã Măng Bút)								
3	1	1.646.799	571912	Cát, sỏi lòng suối, hai bên bờ không có hiện tượng sạt lở, không nằm trong lòng hồ thủy lợi, thủy điện; Phù hợp QH, KH sử dụng đất được phê duyệt tại các Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 và Quyết định	1,4	14.000 m ³	Từ quý IV	Điểm QH khoáng sản số 98 (Quyết định số 71/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND
	2	1.646.787	571942					
	3	1.646.707	571938					
	4	1.646.633	572033					
	5	1.646.561	572.056					

STT	Điểm góc	Tọa độ		Hiện trạng	Diện tích điểm mở đấu giá (ha)	Tài nguyên dự báo	Thời gian dự kiến đấu giá	Ghi chú
		X(m)	Y(m)					
	6	1.646.559	571.993	số 288/QĐ-UBND ngày 18/5/2022 của UBND tỉnh				<i>tỉnh</i>)
	7	1.646.592	571.993					
	8	1.646.678	571.902					
	9	1.646.724	571.891					
	10	1.646.799	571.912					
Mỏ cát, sỏi làm VLXD thông thường: Thôn Rô Xia 2, xã Đăk Tăng, huyện Kon Plông (theo quy hoạch là thôn Rô Xia - thôn Đăk Tăng, xã Đăk Tăng)								
4	1	1.638.888	575.368	Cát, sỏi lòng suối, hai bên bờ không có hiện tượng sạt lở, không nằm trong lòng hồ thủy lợi, thủy điện; Phù hợp QH, KH sử dụng đất được phê duyệt tại các Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 và Quyết định số 288/QĐ-UBND ngày 18/5/2022 của UBND tỉnh.	2,6	26.000 m ³	Quý III, IV năm 2022	Điểm QH khoáng sản số 102 (Quyết định số 71/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh)
	2	1.638.456	575.474					
	3	1.638.252	575.296					
	4	1.638.208	575.311					
	5	1.638.219	575.402					
	6	1.638.197	575.383					
	7	1.638.182	575.284					

STT	Điểm góc	Tọa độ		Hiện trạng	Diện tích điểm mở đầu giá (ha)	Tài nguyên dự báo	Thời gian dự kiến đầu giá	Ghi chú
		X(m)	Y(m)					
	8	1.638.255	575.254					
	9	1.638.453	575.441					
	10	1.638.878	575.338					
Mỏ cát, sỏi làm VLXD thông thường: Xã Đắk Blô, huyện Đắk Glei								
5	1	1.692.961	513.968	Cát, sỏi lòng suối, hai bên bờ không có hiện tượng sạt lở, không nằm trong lòng hồ thủy lợi, thủy điện; Phù hợp QH, KH sử dụng đất được phê duyệt tại các Quyết định số 98/QĐ-UBND ngày 01/3/2022 và Quyết định số 229/QĐ-UBND ngày 27/4/2022 của UBND tỉnh	6,5	15.000 m ³	Quý III, IV năm 2022	Điểm QH khoáng sản số 01 (Quyết định số 71/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh)
	2	1.692.916	514.138					
	3	1.692.858	514.269					
	4	1.692.731	514.378					
	5	1.692.630	514.360					
	6	1.692.438	514.229					
	7	1.692.311	514.279					
	8	1.692.354	514.466					
	9	1.692.336	514.560					
	10	1.692.274	514.606					

STT	Điểm góc	Tọa độ		Hiện trạng	Diện tích điểm mở đầu giá (ha)	Tài nguyên dự báo	Thời gian dự kiến đầu giá	Ghi chú
		X(m)	Y(m)					
	11	1.692.260	514.599					
	12	1.692.306	514.484					
	13	1.692.262	514.262					
	14	1.692.385	514.189					
	15	1.692.458	514.186					
	16	1.692.516	514.200					
	17	1.692.642	514.297					
	18	1.692.739	514.310					
	19	1.692.844	514.199					
	20	1.692.923	513.965					
III	Khoáng sản đất làm VLXD thông thường (03 mỏ)							
6	Mỏ đất làm VLXD thông thường: Thôn Kon Gur, xã Đăk Blà, thành phố Kon Tum (Mỏ số 1)							
	Khu Tây Bắc (4 ha)			Đất không có rừng, không thuộc quy hoạch 3 loại rừng;	9,2	1.012.000	Quý III, IV năm	Điểm QH khoáng sản
1	1.588.320	560.949						

STT	Điểm góc	Tọa độ		Hiện trạng	Diện tích điểm mở đầu giá (ha)	Tài nguyên dự báo	Thời gian dự kiến đầu giá	Ghi chú					
		X(m)	Y(m)										
	2	1.588.368	560.880	Phù hợp QH, KH sử dụng đất được phê duyệt tại các Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 12/5/2022 và Quyết định số 319/QĐ-UBND ngày 27/5/2022 của UBND tỉnh			2022	số BS34 (<i>Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 14/3/2022 của UBND tỉnh</i>)					
	3	1.588.472	560.786										
	4	1.588.589	560.853										
	5	1.588.556	560.919										
	6	1.588.552	560.997										
	7	1.588.447	561.165										
	8	1.588.400	561.194										
	9	1.588.389	561.182										
	10	1.588.489	560.884										
	11	1.588.450	560.869										
	12	1.588.423	560.926										
Khu Đông Nam (5,2 ha)													
	1	1.588.257	561.039										
	2	1.588.002	561.405										

STT	Điểm góc	Tọa độ		Hiện trạng	Diện tích điểm mở đầu giá (ha)	Tài nguyên dự báo	Thời gian dự kiến đầu giá	Ghi chú
		X(m)	Y(m)					
	3	1.588.135	561.499					
	4	1.588.268	561.373					
	5	1.588.314	561.298					
	6	1.588.246	561.321					
	7	1.588.164	561.421					
	8	1.588.141	561.365					
	9	1.588.185	561.286					
	10	1.588.277	561.237					
Mở đất làm VLXD thông thường: Thôn Kon Gur, xã Đăk Blà, thành phố Kon Tum (Mở số 2)								
7	1	1.589.111	562.886	Đất không có rừng, không thuộc quy hoạch 3 loại rừng; Phù hợp QH, KH sử dụng đất được phê duyệt tại các Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 12/5/2022 và Quyết định số 319/QĐ-UBND ngày 27/5/2022 của	10,9.	1.090.000	Quý III, IV năm 2022	Điểm QH khoáng sản số QH BS35 (Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 14/3/2022
	2	1.589.033	562.994					
	3	1.588.565	562.926					
	4	1.588.512	562.628					
	5	1.588.734	562.591					

STT	Điểm góc	Tọa độ		Hiện trạng	Diện tích điểm mỏ đầu giá (ha)	Tài nguyên dự báo	Thời gian dự kiến đầu giá	Ghi chú
		X(m)	Y(m)					
	6	1.588.810	562.869	UBND tỉnh				<i>của UBND tỉnh</i>
Mỏ đất VLXD thông thường: Thôn Iệt, xã Pờ Y, huyện Ngọc Hồi								
8	1	1.627.459	508.011	Đất dân đang sử dụng sản xuất nông nghiệp; Phù hợp QH, KH sử dụng đất được phê duyệt tại các Quyết định số 112/QĐ-UBND ngày 07/3/2022 và Quyết định số 296/QĐ-UBND ngày 19/5/2022 của UBND tỉnh	3,8	570.000	Quý III, IV năm 2022	Điểm QH khoáng sản số QH BS08 (Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 14/3/2022 của UBND tỉnh)
	2	1.627.441	507.921					
	3	1.627.158	507.702					
	4	1.627.156	507.769					
	5	1.627.184	507.892					
	6	1.627.271	507.944					
IV	Khoáng sản đất sét làm VLXD thông thường (01 mỏ)							
Mỏ đất sét làm VLXD thông thường: Thôn Măngla Ktu, Xã Ngọc Bay, thành phố Kon Tum								
9	1	1.590.785	547.281	Đất nông nghiệp trồng cao su; Phù hợp QH, KH sử dụng đất được phê duyệt tại các Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 12/5/2022 và Quyết định số 319/QĐ-UBND ngày 27/5/2022 của	3,9	570.000	Quý III, IV năm 2022	Điểm QH khoáng sản số QH BS09 (Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày
	2	1.590.577	547.384					
	3	1.590.558	547.383					
	4	1.590.560	547.170					

STT	Điểm góc	Tọa độ		Hiện trạng	Diện tích điểm mỏ đầu giá (ha)	Tài nguyên dự báo	Thời gian dự kiến đầu giá	Ghi chú
		X(m)	Y(m)					
	5	1.590.642	547.089	UBND tỉnh				15/3/2021 của UBND tỉnh)
V	Khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ (01 mỏ)							
	Mỏ vàng: Xã Đăk Kan, huyện Ngọc Hồi							
	Khu 1 (9,3 ha)			Đất nông nghiệp của dân; đất rừng trồng của Công ty TNHH MTV Nguyên liệu Giấy MN; đất trồng cao su của Công ty 732; Phù hợp QH, KH sử dụng đất được phê duyệt tại các Quyết định số 112/QĐ-UBND ngày 07/3/2022 và Quyết định số 296/QĐ-UBND ngày 19/5/2022 của UBND tỉnh.	16,5	Cấp 333: 124,82 Kg; Cấp 334a: 43,64 Kg (Tổng 168,46 Kg)	Quý III, IV năm 2022	Điểm QH khoáng sản số QH BS38 (Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 14/3/2022 của UBND tỉnh)
	1	1.617.456	519.223					
	2	1.617.263	519.595					
	3	1.617.029	519.557					
	4	1.617.015	519.355					
	Khu 2 (7,2 ha)							
	1	1.619.886	523.112					
	2	1.619.992	523.202					
	3	1.619.646	523.603					
	4	1.619.545	523.519					